

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC THỂ CHẤT TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

TS. Phạm Hùng Mạnh, ThS. Chu Vương Thìn, ThS. Y RôBi Bkrông

Trường Đại học Tây Nguyên

Tóm tắt: Kết quả nghiên cứu chúng tôi đã đưa ra được những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức trong các hoạt động giáo dục thể chất (GDTC) trong nhà trường với mức độ hài lòng và hai yếu tố trở ngại đến việc tham gia hoạt động thể thao của sinh viên là “Điều kiện xã hội” với $p = .006 < .05$ và “Điều kiện tập luyện” với $p = .031 < .05$ có sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê giữa các năm học. Trong đó, chỉ có một yếu tố khác biệt mang ý nghĩa thống kê giữa các nhóm năm học là yếu tố “Điều kiện xã hội”, với mức độ ảnh hưởng đối với nhóm sinh viên, “Năm hai” cao hơn nhóm “Năm nhất”. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu chúng tôi đã đưa ra 2 nhóm giải pháp chính là nhóm giải pháp cải tiến chương trình GDTC với 10 giải pháp, nhóm giải pháp phát triển hoạt động thể dục thể thao (TDTT) trong nhà trường với 8 giải pháp.

Từ khóa: Hài lòng, Khó khăn, trở ngại, chương trình, giải pháp, Đại học Tây Nguyên.

Abstract: As a result of our research, we have shown the strengths, weaknesses, opportunities and challenges in Physical Education activities in schools with satisfied and two factors that hinder students' participation in sports activities. “Social conditions” with $p = .006 < .05$ and “Exercise conditions” with $p = .031 < .05$ have statistically significant differences between school years. Among them, there is only one statistically significant difference between the year groups: the “Social Conditions” factor, with the level of influence on the “Second Year” student group being higher than the “Fifth Year” group. best”. Based on the research results, we have proposed two main groups of solutions: the solution group for improving the physical education program with 10 solutions, the solution group for developing school sports activities with 8 solutions.

Keywords: Satisfied, Difficulties, obstacles, programs, solutions, Tay Nguyen University.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Giáo dục thể chất là môn học chính trong các trường đại học, thế nhưng có một thực tế đáng buồn là khi hỏi các sinh viên: “Bạn có thích học môn GDTC không?” thì tất cả đều lắc đầu thở dài: “Càng học càng mệt!”. Thay vì tìm thấy sự thoải mái để thư giãn thì môn GDTC lại là môn học khô cứng, càng học

càng mệt mỏi. Sự khùng khiếp còn ghê gớm hơn nếu sinh viên (SV) học vào thời gian từ tháng 2 đến tháng 4 hàng năm. Khi ấy ngoài những vòng chạy dài, họ còn phải chịu đựng cái nắng cháy da của Tây Nguyên...

Tìm hiểu việc học GDTC tại một số trường Đại học, Cao Đẳng có thể dễ dàng nhận thấy một thực tế là nhiều trường không

có hệ thống sẵn bài cho việc học môn này, một số trường có nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu học GDTC cho SV. Tình trạng không có sân tập phải tập tại sân trường hoặc thuê, nhờ địa điểm khác... Hệ quả là SV phải di chuyển khá xa, mất nhiều thời gian, công sức, chi phí cho việc di chuyển đến nơi học. Vụ trưởng Vụ Công tác học sinh, SV, Bộ GD & ĐT Phùng Khắc Bình cho biết, công tác GDTC và y tế trường học sẽ được đặc biệt quan tâm với yêu cầu các cấp quản lý nâng cao nhận thức đối với công tác này trong việc giáo dục toàn diện cho học sinh, SV. Theo đó, các giải pháp hữu hiệu trong việc rèn luyện thân thể, chăm sóc sức khỏe sẽ được đưa ra trên cơ sở nghiên cứu động cơ, sự ham thích của người học.

Từ thực tiễn và xu hướng đổi mới phương pháp giảng dạy lấy người học làm trung tâm. Việc nghiên cứu các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác GDTC trên cơ sở khảo sát nhu cầu sinh viên gắn với vận dụng điều kiện thực tiễn của Nhà trường là cấp thiết không chỉ với trường Đại học Tây Nguyên mà với tất cả các trường Đại học – Cao đẳng trên toàn quốc hiện nay. Với mong muốn góp

phần nâng cao hiệu quả công tác GDTC tại Trường Đại học Tây Nguyên nói chung và tìm hiểu những khó khăn, trở ngại của SV khi tham gia hoạt động GDTC nói riêng.

Phương pháp nghiên cứu: Trong quá trình nghiên cứu đề tài sử dụng các phương pháp sau: Phương pháp phân tích và tổng hợp các tài liệu liên quan; Phương pháp phỏng vấn; Phương pháp phân tích SWOT; Phương pháp toán học thống kê.

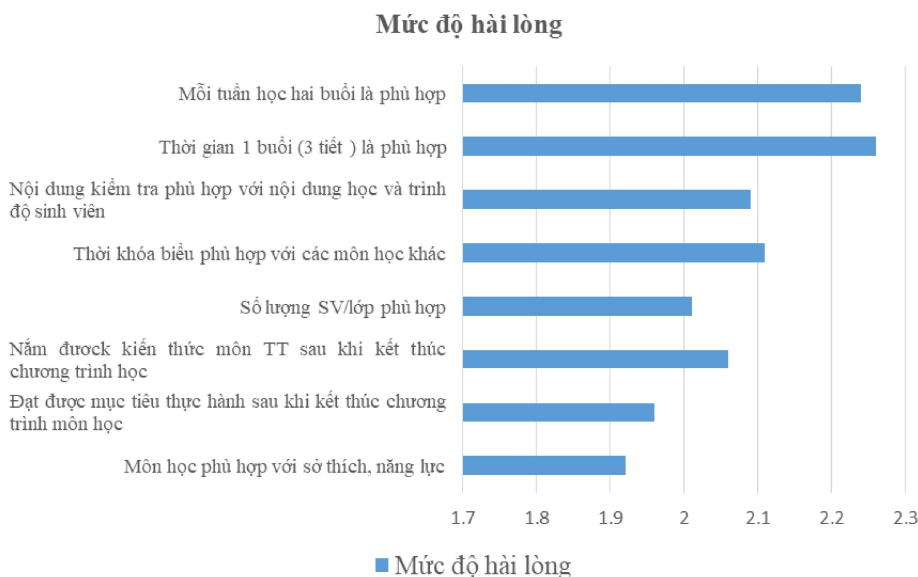
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thực trạng của sinh viên khi tham gia hoạt động giáo dục thể chất tại trường Đại học Tây Nguyên

1.1. Thực trạng về mức độ hài lòng của sinh viên về chương trình học tập GDTC tại Trường Đại học Tây Nguyên

Qua quá trình khảo sát, Kết quả cho thấy sự hài lòng của sinh viên về Chương trình học tập ở mức Hài lòng ($1.5 \leq \mu \leq 2.5$). Trong đó, vấn đề “Thời gian 1 buổi (3 tiết) là phù hợp” có mức độ hài lòng cao nhất với $\mu = 2.26$ và yếu tố có mức độ hài lòng thấp nhất là “Môn học phù hợp với sở thích, năng lực” với $\mu = 1.92$.

Bảng 1. Thống kê mô tả mức độ hài lòng của SV về Chương trình học tập



Qua kết quả trên cho thấy Bộ môn Giáo dục thể chất nên chú trọng về việc thiết kế chương trình GDTC nội khóa sao cho phù hợp với phần lớn yêu cầu của sinh viên. Sau đó, để xác định sự khác biệt về nhân khẩu học ở mức độ hài lòng của sinh viên về Chương trình học tập, tác giả và nhóm cộng sự sử dụng phương pháp phân tích kiểm nghiệm (t-test) một mẫu độc lập (t-test) và phương pháp phân tích

phương sai một yếu tố (one-way ANOVA).

Về Giới tính:

Để xác định sự khác biệt về Giới tính trong mức độ hài lòng của sinh viên tại Trường Đại học Tây Nguyên về Chương trình học tập, tác giả và nhóm cộng sự sử dụng phương pháp phân tích kiểm nghiệm (t-test) một mẫu độc lập (t-test). Kết quả được phân tích ở bảng 2:

Bảng 2. So sánh giới tính và chương trình học tập (t-test)

Yếu tố	Nam μ_{nam}	Nữ $\mu_{nữ}$	t	p
Môn học phù hợp với sở thích, năng lực	1.93	1.97	.178	.605
Thời khóa biểu phù hợp với các môn học khác	2.02	2.09	.508	.373
Mỗi tuần học hai buổi là phù hợp	2.11	2.35	6.744	.001
Thời gian 1 buổi học (3 tiết) là phù hợp	2.20	2.17	.105	.697
Nội dung kiểm tra phù hợp với nội dung học và trình độ sinh viên	2.02	2.12	1.357	.147
Số lượng SV/ lớp phù hợp	2.02	2.06	.153	.630
Đạt được mục tiêu thực hành sau khi kết thúc chương trình học	2.13	1.87	8.196	.000
Nắm được kiến thức về môn thể thao sau khi kết thúc chương trình học	2.15	1.87	9.150	.000

Về Năm học:

Để xác định sự khác biệt giữa các nhóm Năm học trong mức độ hài lòng của sinh viên Trường Đại học Tây nguyên về chương trình học tập, tác giả và nhóm cộng sự sử dụng phương pháp phân tích phương sai một yếu tố (one-way ANOVA).

Kết quả phân tích ở bảng 2 cho thấy các yếu tố “Môn học phù hợp với sở thích, năng lực” với $p = .004 < .05$, “Thời gian 1 buổi học (3 tiết) là phù hợp” với $p = .003 < .05$, “Mỗi tuần học hai buổi là phù hợp” với $p = .001 < .05$ và “Thời khóa biểu phù

hợp với các môn học khác” với $p = .006 < .05$ có sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê giữa các Năm học.

Trong đó, chỉ có 4 yếu tố khác biệt mang ý nghĩa thống kê giữa các nhóm Năm học là: Nội dung kiểm tra phù hợp với nội dung học và trình độ sinh viên; Số lượng SV/ lớp phù hợp; Đạt được mục tiêu thực hành sau khi kết thúc chương trình học; Nắm được kiến thức về môn thể thao sau khi kết thúc chương trình học.

Các yếu tố khác không có sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê giữa các nhóm.

Bảng 3. So sánh năm học và chương trình học tập (One-way ANOVA)

Yếu tố	F	P	Post-hoc (Scheffe)
Môn học phù hợp với sở thích , năng lực	4.152	0.004	$\mu_1 > (\mu_2, \mu_3, \mu_4)$
Thời khóa biểu phù hợp với các môn học khác	4.386	0.006	
Mỗi tuần học hai buổi là phù hợp	7.683	0.001	$\mu_1, \mu_2 > \mu_3, \mu_4$
Thời gian 1 buổi học (3 tiết) là phù hợp	4.619	0.03	$\mu_3, \mu_4 > \mu_{21}, \mu_2$
Nội dung kiểm tra phù hợp với nội dung học và trình độ sinh viên	1.531	n.s.	
Số lượng SV/ lớp phù hợp	1.431	n.s.	
Đạt được mục tiêu thực hành sau khi kết thúc chương trình học	.412	n.s.	
Nắm được kiến thức về môn thể thao sau khi kết thúc chương trình học	.729	n.s.	

Ghi chú: n.s.: không có sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê

1.2. Thực trạng khó khăn và trở ngại khi sinh viên tham gia hoạt động Giáo dục thể chất tại Trường Đại học Tây Nguyên

Trong vấn đề nghiên cứu về các khó khăn

và trở ngại sinh viên khi tham gia hoạt động GDTC tại Trường Đại học Tây Nguyên, chúng tôi sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) để nhóm các yếu tố trở ngại này thành 3 nhóm chính.

Bảng 4. Phân tích nhân tố khám phá (EFA) các yếu tố gây khó khăn, trở ngại khi tham gia hoạt động TDTT của sinh viên

Hệ số tải			
Biến số	(Factor loading)		
	1	2	3
Tình hình giao thông (kẹt xe, ngập nước, ô nhiễm..)	.814		
Khoảng cách, thời gian di chuyển đến sân thể thao	.634		
Phương tiện di chuyển không thuận lợi	.541		
Áp lực học hành		.758	
Thời gian rảnh rỗi ít		.680	
Giảng viên – giáo viên			.690
Không khí lớp học			.659

Sau khi phân tích nhân tố khám phá (EFA), kết quả thu được 3 nhóm yếu tố trở ngại chính bao gồm:

Nhóm 1 - Điều kiện di chuyển: gồm các vấn đề như tình hình giao thông (kẹt xe, ngập nước, ô nhiễm..); Khoảng cách, thời gian di chuyển đến sân thể thao và Phương tiện di chuyển không thuận lợi.

Nhóm 2 - Điều kiện xã hội: gồm các vấn đề như áp lực học hành và thời gian rảnh rỗi ít.

Nhóm 3 - Điều kiện tập luyện: gồm các vấn đề như giảng viên - giáo viên và không khí lớp học.

Kết quả cho thấy sự ảnh hưởng của các yếu tố gây khó khăn, trở ngại khi tham gia hoạt động TDTT ở mức Có ảnh hưởng (1.

$5 < \mu < 2.5$). Trong đó yếu tố “Điều kiện di chuyển” có mức độ ảnh hưởng thấp nhất với $p = 1.58$ và yếu tố có mức độ ảnh hưởng cao nhất là “Điều kiện xã hội” với $p = 2.21$.

Sau đó, để xác định sự khác biệt về nhân khẩu học ở Mức độ ảnh hưởng đến hoạt động thể thao của sinh viên tại Trường Đại học Tây Nguyên, chúng tôi sử dụng phương pháp phân tích kiểm nghiệm t một mẫu độc lập (t-test) và phương pháp phân tích phương sai một yếu tố (one-way ANOVA) về Giới tính:

Để xác định sự khác biệt về Giới tính trong Mức độ trở ngại đến sự tham gia hoạt động thể thao của sinh viên Trường Đại học Tây Nguyên, chúng tôi sử dụng phương pháp phân tích kiểm nghiệm t một mẫu độc lập (t-test).

Kết quả phân tích ở bảng 5 cho thấy không có sự khác biệt về các yếu tố gây khó khăn, trở ngại giữa nam và nữ khi tham gia hoạt động TDDT.

Bảng 5. So sánh giữa Giới tính và Yếu tố trở ngại (t-test)

Yếu tố ảnh hưởng	Nam		Nữ		t	P
	Pnam	SD	Pnữ	SD		
Điều kiện di chuyển	2.09	.590	2.17	.559	-562	n.s.
Điều kiện xã hội	1.80	.472	1.79	.477	.110	n.s.
Điều kiện tập luyện	1.96	.634	1.92	.621	.706	n.s.

Ghi chú: n.s.: không có sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê

Về Năm học:

Để xác định sự khác biệt giữa các nhóm năm học về các yếu tố gây khó khăn, trở ngại của sinh viên Trường Đại học Tây Nguyên khi tham gia hoạt động TDDT, chúng tôi sử dụng phương pháp phân tích phương sai một yếu tố (one-way ANOVA).

Kết quả phân tích ở Bảng 3 cho thấy có hai yếu tố trở ngại đến việc tham gia hoạt

động thể thao của sinh viên là “Điều kiện xã hội” với $p = .006 < .05$ và “Điều kiện tập luyện” với $p = .031 < .05$ có sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê giữa các năm học. Trong đó, chỉ có một yếu tố khác biệt mang ý nghĩa thống kê giữa các nhóm năm học là yếu tố “Điều kiện xã hội”, với mức độ ảnh hưởng đối với nhóm sinh viên, “Năm hai” cao hơn nhóm “Năm nhất”.

Bảng 6. So sánh giữa năm học và yếu tố trở ngại (One-way ANOVA)

Yếu tố ảnh hưởng	F	P	Post-hoc (Scheffe)
Điều kiện di chuyển	2.585	n.s.	
Điều kiện xã hội	4.072	.006	$\mu_2 > \mu_1$
Điều kiện tập luyện	2.786	.031	

Ghi chú: n.s.: Không có sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê. μ_1 : Năm nhất; μ_2 : Năm hai

2. Các giải pháp nâng cao hiệu quả chương trình GDTC tại Trường Đại học Tây Nguyên

2.1 Phân tích thực trạng thực trạng mức độ hài lòng, nhu cầu và những khó khăn của sinh viên trong việc tham gia hoạt

động GDTC tại Nhà trường:

Dựa vào dữ liệu thống kê về nhu cầu, mức độ hài lòng và khó khăn khi tham gia hoạt động thể thao ngoại khóa, chúng tôi sử dụng phương pháp phân tích SWOT kết hợp với phỏng vấn chuyên gia để tìm ra các giải pháp phát triển hoạt động GDTC tại trường Đại học Tây Nguyên:

- Điểm mạnh (Strengths): Đề tài dựa vào động cơ tham gia của sinh viên để xác định điểm mạnh của việc tham gia các hoạt động GDTC.
- Điểm yếu (Weaknesses): Đề tài dựa vào những khó khăn sinh viên gặp phải khi tham

gia hoạt động Giáo dục thể chất thuộc về hạn chế của chương trình hiện tại (như định hướng, sự phù hợp ...).

- Cơ hội (Opportunities): Chúng tôi dựa vào nhu cầu của sinh viên đối với hoạt động GDTC.
- Thách thức (Threats): Đề tài dựa vào các khó khăn và nhu cầu của sinh viên khi tham gia hoạt động GDTC, các khó khăn và nhu cầu này tạo nên trở ngại bên trong và bên ngoài khi thực hiện các giải pháp phát triển việc tham gia các hoạt động GDTC.

Kết quả phân tích SWOT được trình bày qua bảng 7 sau:

Bảng 7. Mô hình phân tích SWOT của hoạt động thể thao ngoại khóa

Điểm mạnh	Điểm yếu
Duy trì và tăng cường sức khỏe thể chất, tinh thần. Thư giãn (giảm sự mệt mỏi chán nản). Có dáng vóc, thể hình đẹp, tăng cân và giảm cân. Phát triển kỹ năng vận động. Có thêm cơ hội kết bạn, giao lưu, giao tiếp.	Điều kiện xã hội (Áp lực học hành và thời gian rảnh rỗi ít). Điều kiện tập luyện (Giảng viên, Huấn luyện viên, không khí lớp học) Thời gian tập luyện chưa phù hợp. Chương trình học tập, phương pháp giảng dạy chưa phù hợp. Cơ sở vật chất chưa đảm bảo.
Cơ hội	Thách thức
Sinh viên có nhu cầu tham gia hoạt động thể thao rất cao, và phần lớn môn thể thao ưa thích là các môn không yêu cầu cao về trang thiết bị, sân bãi: bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ, các môn võ... Nhu cầu thành lập các CLB thể thao ngoại khóa cũng như có HLV hướng dẫn và tham gia thi đấu là rất cao. Nhu cầu sinh viên sẵn sàng đóng chi phí sân bãi để được tập luyện, học tập và nâng cao chất lượng tập luyện GDTC rất cao.	Bị ảnh hưởng bởi các điều kiện xã hội (Áp lực học hành và thời gian rảnh rỗi ít). Đội ngũ giảng viên, huấn luyện viên hướng dẫn của Trường. Kinh phí để xây dựng các công trình phục vụ cho các hoạt động GDTC của sinh viên.

2.2 Các giải pháp nâng cao hiệu quả chương trình giáo dục thể chất tại trường Đại học Tây Nguyên

Qua các kết quả phân tích trên, có thể đưa ra 2 nhóm giải pháp chính sau:

2.2.1 Nhóm giải pháp cải tiến chương trình GDTC

- Có đến 80.7% SV có nhu cầu Giảng viên, giáo viên trong tập luyện ngoại khóa, do đó, hình thức hoạt động ngoại khóa cần bố trí Giảng viên, giáo viên giống như hình thức hoạt động CLB (các đội tuyển), sẽ có tác động tích cực đến tăng số lượng SV tham gia hoạt động GDTC. Giải pháp này phù hợp với

nguyện vọng của 74.5% SV mong muốn tham gia CLB thể thao ngoại khóa. Với mức độ nhu cầu khá cao ở SV, có thể dự báo tiềm năng phát triển CLB thể thao theo nhiều cấp độ (đội tuyển, phong trào) tại nhà trường là khá lớn.

- Đối với chương trình nội khóa, kết quả khảo sát cho thấy: 64.8% SV mong muốn các môn học sẽ thay đổi theo từng học kỳ và 27.9% SV mong muốn được học 1 môn ưa thích trong suốt chương trình GDTC nội khóa. Để đáp ứng được nhu cầu thực tiễn này, cần tổ chức chương trình GDTC nội khóa một cách linh hoạt theo 2 hướng: SV có thể thay đổi các môn học ưa thích (chọn trong các môn theo quy định của Bộ môn) hoặc theo học 1 môn trong suốt chương trình.

- Nhu cầu tập luyện 3 buổi/tuần là cao nhất so với các tuần suất khác. Đồng thời, thực tiễn hiện nay SV tự tập ngoại khóa với thời lượng trung bình 30phút/buổi, trong khi nhu cầu tập luyện là 60-90 phút/buổi. Do đó, cần tổ chức các CLB ngoại khóa với các lớp hoạt động 3 buổi/tuần với thời lượng 60-90 phút/buổi.

- Kết quả khảo sát cho thấy: 5 môn thể thao được các SV chọn lựa nhiều nhất đó là Bóng đá (20.5%), Cầu lông (16.7%), Bóng chuyền (12.8%), Bơi lội (11.4%), Võ (11.2%). Đây cũng chính là nhóm môn cần ưu tiên đưa vào chương trình nội khóa theo hình thức tự chọn. Tuy nhiên, cần cân nhắc điều kiện thực tiễn về CSVC, giảng viên, đặc điểm môn thể thao, giới tính,... để xác định các môn tự chọn phù hợp.

- Việc sắp xếp thời gian học nội khóa và ngoại khóa nên phù hợp với nhu cầu của sinh viên, cụ thể là: thời gian lý tưởng nhất cho sinh viên tham gia các môn thể thao là trước 7h (49.9%), kế tiếp là từ 7 đến 9h (22.4%) và thứ ba là 17h đến 19h (10.4%).

- Để SV gắn bó thường xuyên với hoạt động Giáo dục thể chất, cần tăng cường nhận thức về lợi ích của hoạt động TDTT qua các động cơ: Phát triển nhân cách, Phát triển kỹ năng vận

động, cũng như Cơ hội giao tiếp, kết bạn.

- Cải tiến chất lượng dịch vụ ăn uống, giữ xe; Vệ sinh sân tập và Trang thiết bị dụng cụ tập luyện vì đây là 3 vấn đề có mức độ hài lòng thấp nhất theo ý kiến đánh giá của SV.

- Cần cải tiến chương trình về: môn học phù hợp với sở thích, năng lực; Kiến thức về môn học và Chất lượng kỹ năng thực hành sau khi kết thúc môn học. Đây là 3 vấn đề có mức độ hài lòng thấp nhất.

- Chú trọng về việc chọn lựa, thiết kế hệ thống bài tập sao cho phong phú, đa dạng; Tạo không khí sôi động, vui vẻ và Kết hợp giáo dục đạo đức, tâm lý cho SV trong các giờ GDTC nội khóa.

- Giảm thiểu, hạn chế các yếu tố trở ngại khi tham gia hoạt động Giáo dục thể chất của SV cũng là giải pháp quan trọng để nâng cao chất lượng công tác GDTC, trong đó nhóm yếu tố trở ngại cao là nhóm “Điều kiện xã hội”.

2.2.2 Nhóm giải pháp phát triển hoạt động TDTT nhà trường

- Nghiên cứu thành lập các CLB TT nhằm đáp ứng nhu cầu hoạt động GDTC ngoại khóa cho sinh viên nhằm phát triển phong trào TDTT cũng như thể thao thành tích cao của nhà trường.

- Xây dựng chương trình GDTC nội khóa theo hình thức sinh viên tự chọn một số môn tùy theo điều kiện CSVC, nhân sự của nhà trường. Vào đầu học kỳ, cho phép SV đăng ký môn tự chọn và thời gian học môn GDTC nội khóa.

- Định hướng, lên kế hoạch phát triển nguồn nhân lực hoạt động trong lĩnh vực TDTT (nhà quản lý, HLV, GV...) nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng mở rộng và nâng cao chất lượng các hoạt động TDTT.

- Tăng cường tổ chức các sự kiện thể thao với quy mô khác nhau tùy theo điều kiện thực tiễn của nhà trường nhằm tạo tác

động tích cực đến nhận thức, động cơ tham gia tập luyện TDTT của SV.

- Giao lưu, liên kết với các trường đại học, các tổ chức Thể Thao, qua đó có thể tự xác định được thực trạng các tiêu chuẩn chất lượng của phong trào TDTT của nhà trường.

- Tiếp tục đầu tư, nâng cao thành tích thi đấu của các đội tuyển TT nhằm phát triển thương hiệu nhà trường, đồng thời cũng là động lực phát triển phong trào tập luyện, xem thi đấu TDTT và yêu thích TDTT của SV và CB-VC trong nhà trường.

- Tham mưu với Bộ môn, Nhà trường việc quy hoạch, sử dụng CSVC thể thao một cách hợp lý và hiệu quả nhất cho chương trình GDTC cũng như các hoạt động TDTT.

- Định hướng và tăng cường công tác nghiên cứu khoa học về các lĩnh vực: Vai trò và lợi ích của tập luyện TDTT đối với SV, CBVC nhà trường; Đánh giá hiệu quả công tác quản lý hoạt động TDTT; Đánh giá hiệu quả các chương trình GDTC của nhà trường, Nghiên cứu nhu cầu và xu hướng phát triển TDTT của SV, CB-VC...

KẾT LUẬN

Qua phân tích kết quả nghiên cứu, có thể tổng kết một số kết luận chính sau:

Chúng tôi đã đưa ra được thực trạng mức độ hài lòng, nhu cầu và những khó khăn của sinh viên trong việc tham gia hoạt động Giáo dục thể chất tại Nhà trường gồm điểm mạnh, yếu, cơ hội và thách thức.

Kết quả phân tích cho thấy có hai yếu tố trở ngại đến việc tham gia hoạt động thể thao của sinh viên là “Điều kiện xã hội” với $p = .006 < .05$ và “Điều kiện tập luyện” với $p = .031 < .05$ có sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê giữa các năm học. Trong đó, chỉ có một yếu tố khác biệt mang ý nghĩa thống kê giữa các nhóm năm học là yếu tố “Điều kiện xã hội”, với mức độ ảnh hưởng đối với nhóm sinh viên, “Năm hai” cao hơn nhóm “Năm nhất”.

Chúng tôi đã đưa ra 2 nhóm giải pháp chính là nhóm giải pháp cải tiến chương trình GDTC với 10 giải pháp, nhóm giải pháp phát triển hoạt động TDTT nhà trường với 8 giải pháp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2001), *Quy chế về công tác Giáo dục Thể chất*.
- [2]. Bộ GD&ĐT (2016), *Thông tư ban hành quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy*.
- [3]. Vũ Cao Đàm (2012), *Giáo trình phương pháp luận nghiên cứu khoa học*. NXB Giáo dục.
- [4]. Nguyễn Xuân Sinh và cộng sự (1999), *Giáo trình PP Nghiên cứu khoa học TDTT*. NXB TDTT, Hà Nội.
- [5]. Vũ Đức Thu (2007), *Giáo trình Lý luận và PP TDTT*. NXB ĐHSP TP.HCM.
- [6]. Thủ tướng Chính phủ (2016), quyết định số 1076/QĐ-TTg ngày 11 tháng 6 năm 2016, *phê duyệt đề án tổng thể phát triển GDTC và thể thao trường học giai đoạn 2016 – 2020, định hướng đến năm 2025*.

Bài nộp ngày 05/12/2023, phản biện ngày 05/3/2024, duyệt đăng ngày 10/3/2024